

# ẤN DỤ DÙNG TỪ NGỮ CHỈ CÁC BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

ThS. Lê Thị Diên Anh

## 1. DẪN NHẬP

Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt, là “phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người” (V.I. Lênine). Nó là một hệ thống ký hiệu, mỗi ký hiệu ngôn ngữ bao giờ cũng gồm hai mặt: âm và nghĩa. Theo F. de Saussure, đó là mặt “cái biểu đạt” (hình ảnh âm thanh) và mặt “cái được biểu đạt” (ý niệm). Hai mặt này gắn kết với nhau, không tách rời như hai mặt của một tờ giấy. Mỗi quan hệ giữa âm và nghĩa (tức là giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt) là mối quan hệ tự nhiên, có tính võ đoán, không có nguyên do. Nói một cách khác, cái biểu đạt chính là mặt vật chất, là vô âm thanh của ký hiệu ngôn ngữ; còn cái được biểu đạt là mặt tinh thần, là nghĩa của nó. Con đường phát triển nghĩa của từ ngữ là chuyên nghĩa. Đây là con đường vừa tiện lợi, vừa tiết kiệm. Tiết kiệm là vì người ta dùng ngay cái vô ngữ âm của những từ đã có sẵn, tức là không phải tạo mới “cái biểu đạt”. Tiện lợi là vì dựa vào các mối liên hệ vốn có trong thực tế để chuyên nghĩa, người ta tạo ra được những từ đa nghĩa, mở ra cho ký hiệu ngôn ngữ cái khả năng kì diệu trong sự biểu hiện thế giới khách quan một cách hữu hiệu và tinh tế. Nhờ vậy mà quan hệ giữa âm và nghĩa, tức là giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt, không còn là quan hệ đối ứng một đối một nữa. Quan hệ giữa cái biểu đạt với cái được biểu đạt trở thành mối quan hệ có nguyên do. Ký hiệu ngôn ngữ vốn đơn nghĩa, trở thành đa nghĩa. Tính đa nghĩa của từ với tư cách ký hiệu ngôn ngữ là một thuộc tính có giá trị bản thể luận, làm cho nó khác với bất kỳ ký hiệu nào trong các hệ thống ký hiệu khác mà ta đã từng biết. Dựa vào các quan hệ liên tưởng của ngôn ngữ, người ta sử dụng phương pháp so sánh làm phong phú thêm cho ngôn ngữ mình đang dùng. Rồi từ từ, phương pháp so sánh hiên nghĩa được nâng cấp lên thành phương pháp so sánh ẩn nghĩa, đó là phương pháp ẩn dụ trong ngôn ngữ.

Theo các nhà ngôn ngữ học, ẩn dụ là phương thức chuyên nghĩa phổ biến trong tất cả các ngôn ngữ. Đó là phép sử dụng từ ngữ được chuyên nghĩa dựa trên cơ sở tương đồng giữa một thuộc tính nào đó của cái dùng để nói và cái muốn nói. Nói cách khác, ẩn dụ là sự chuyển đổi tên gọi giữa hai sự vật có mối quan hệ tương đồng. Ẩn dụ không chỉ là biện pháp làm giàu từ vựng mà còn làm cho nghĩa của từ ngày càng đa dạng, tinh tế không chỉ trong hệ thống ngôn ngữ, trong văn chương, và trong cả lời ăn tiếng nói hàng ngày của chúng ta.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ ẨN DỤ

### 2.1 Quan niệm của các nhà ngôn ngữ trên thế giới

Từ *ẩn dụ* bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp *métaphora*, có nghĩa là sự chuyên nghĩa giữa từ và nhóm từ dựa trên mối quan hệ giống nhau ít nhiều mang tính rõ ràng. Khác với phép so sánh, phép ẩn dụ dựa trên những cấu trúc cú pháp phức tạp hơn bởi nó không có những mối quan hệ so sánh rõ ràng. Theo từ điển ngôn ngữ học của Jean Dubois (1984) định nghĩa<sup>1</sup>: “ẩn dụ là dùng một danh từ cụ thể để chỉ một khái niệm trừu tượng mà không có mặt những từ, cụm từ để chỉ sự so sánh. Hay nói rộng hơn ẩn dụ là việc dùng tất cả các từ mà từ này có thể thay thế bằng một từ khác có những điểm tương đồng sau khi đã bỏ tất cả những từ dùng để sự so sánh”. Theo Đỗ Hữu Châu (1981) thì ẩn dụ là cách gọi tên một sự vật này bằng một sự vật khác, giữa chúng có mối quan hệ tương đồng. Jean Robrieux (2000) chia ẩn dụ ra 2 loại: ẩn dụ có mặt (*métaphore in praesentia*) và ẩn dụ vắng mặt (*métaphore in absentia*): a) ẩn dụ vắng mặt: gần giống phép so sánh; b) ẩn dụ có mặt: cái so sánh và cái được so sánh đều cùng xuất hiện trong cùng một phát ngôn.

Với chức năng giao tiếp trong ngôn ngữ, ẩn dụ không phải là cách dùng ngôn từ đặc biệt để trang sức như là những mỹ từ trống rỗng. Ngược lại, ẩn dụ trở thành hương vị và cảm xúc chân thật của đời sống ngôn ngữ ở nhiều thể loại văn bản. Ẩn dụ cũng không còn giới hạn ở phép dùng từ hình ảnh, so sánh mà xa hơn thế nữa, ẩn dụ đi vào thế giới lập ngôn (*wording*) đầy màu sắc của ý niệm. Ẩn dụ không chỉ là một phương thức hoạt động hiệu quả của ngôn ngữ mà còn là phương thức tư duy sáng tạo dựa trên chức năng độc đáo của ngôn ngữ. Nếu Embler (1966) khẳng định rằng *ngôn ngữ phát triển thông qua các điều kiện xã hội và đến lượt mình ngôn ngữ trở lại tác động đến hành vi, thái độ của xã hội*, thì ẩn dụ lại đóng một vai trò quan trọng trong chức năng này. Vì vậy, ẩn dụ hầu như có mặt khắp mọi nơi trong hoạt động ngôn từ. Có lẽ vì lý

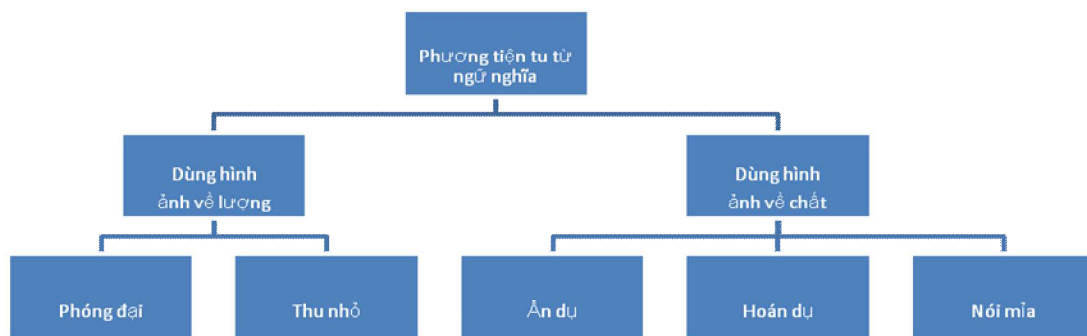
<sup>1</sup> nguyên văn như sau: “la métaphore consiste dans l’emploi d’un mot concret pour exprimer une notion abstraite, en absence de tout événement introduisant formellement une comparaison; par extension, la métaphore est l’emploi de tout terme auquel on en substitue un autre qui lui est assimilé après la suppression des mots introduisant la comparaison ».”

do này mà Halliday (1976, tr.324) nhận xét: “*Đường như là, trong hầu hết các thể loại văn bản, cả nói và viết, chúng ta có xu hướng hoạt động ở một nơi nào đó giữa hai thái cực: tương thích trần trụi và ẩn dụ quá đáng. Một cái gì đó hoàn toàn tương thích thì dường như là quá bằng phẳng, trong khi cái gì đó hoàn toàn xa rời tương thích thì lại tỏ ra giả tạo, bịa đặt*”. Theo Halliday, ẩn dụ chính là hiện tượng ngôn ngữ nằm giữa hai thái cực này.

Nhưng Halliday cũng cho rằng không thể có một đường ranh giới rạch ròi giữa cách diễn đạt tương thích và cách diễn đạt ẩn dụ trong ngôn ngữ nói chung. Bởi lẽ, một khi cách biểu hiện ẩn dụ đã ổn định và tồn tại lâu dài trong đời sống ngôn ngữ thì chính nó sẽ trở thành cách biểu hiện tương thích. Và như thế, ẩn dụ ngữ pháp chính là con đường lập ngôn luôn giúp con người tạo ra những cách biểu hiện ẩn dụ mới, làm cho ngôn ngữ hành chức luôn sống động.

## 2.2 Quan niệm của các nhà ngôn ngữ học Việt Nam

Trong tiếng Việt, ẩn dụ được xem là một trong các phương tiện tu từ. Theo Đinh Trọng Lạc lược đồ của các phương tiện tu từ trong tiếng Việt được phác họa như sau:

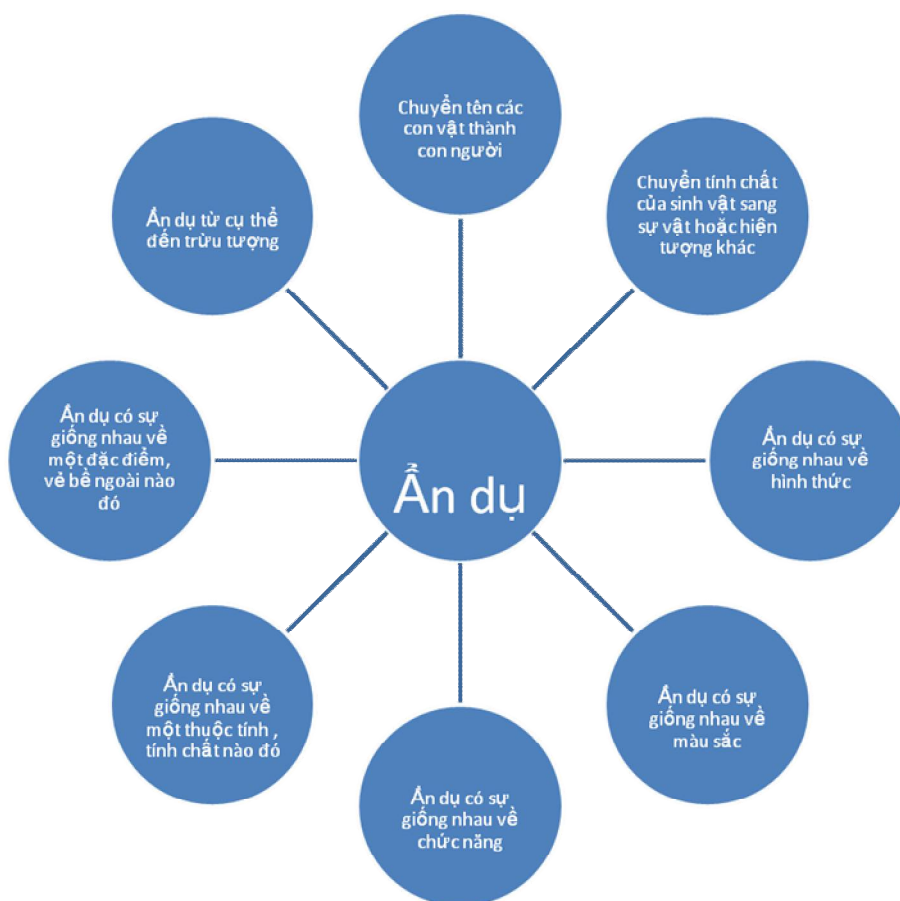


Trong ẩn dụ có các tiểu phương tiện như *ẩn dụ bổ sung, ẩn dụ tượng trưng, cải danh, nhân hóa, vật hóa, phóng dụ, hình dung ngữ*. Trong hoán dụ có các tiểu phương tiện như *cải dụng, uyển ngữ, nhã ngữ, tượng trưng, dẫn ngữ, tập kiêu*.

Dựa trên cơ chế chuyển nghĩa, Đỗ Hữu Châu trong cuốn *Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt* (1981, tr.134, 135) đã phân loại ẩn dụ theo một số phạm trù nhất định, có thể trình bày lại theo bảng sau:

Ẩn dụ				
Ẩn dụ hình thức	Ẩn dụ vị trí	Ẩn dụ cách thức	Ẩn dụ chức năng	Ẩn dụ kết quả
Dựa trên sự giống nhau về hình thức giữa các sự vật	Dựa trên sự giống nhau về vị trí giữa các sự vật	Dựa vào sự giống nhau về cách thức thực hiện giữa hai hoạt động, hiện tượng	Dựa vào sự giống nhau về chức năng của các sự vật	Dựa vào sự giống nhau về tác động của các sự vật đối với con người
Mũi dao, chân núi,	Ruột bút, lòng sông, đầu đường, ngọn núi, ...	Cắt hộ khẩu, nắm tư tưởng, ...	Bến xe, bến sông, ...	Ẩn tượng nặng nề, lời nói ngọt ngào, giọng chua chát, ...

Theo Nguyễn Thiện Giáp trong cuốn *Từ vựng học tiếng Việt* (1998, tr.163, 164), ẩn dụ được chia ra 8 kiểu sau:



Theo Đinh Trọng Lạc (2001, tr. 52, 53), ẩn dụ được chia ra ba loại là ẩn dụ định danh, ẩn dụ nhận thức và ẩn dụ hình tượng.

Rõ ràng ẩn dụ có vai trò vô cùng quan trọng trong ngôn ngữ đời thường hàng ngày và đặc biệt nó là một công cụ tri nhận mạnh mẽ để ý niệm hoá các phạm trù trừu tượng. Nếu trước đây ngôn ngữ học truyền thống quan niệm rằng ngôn ngữ mở cánh cửa đi vào thế giới khách quan quanh ta thì nay, với sự xuất hiện và phát triển của ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ giờ được coi là cánh cửa bước vào thế giới tinh thần cũng như trí tuệ của con người cũng như là phương tiện nhằm khám phá ra những bí mật của quá trình tư duy mà trước đây bị coi là không thể thấu đạt được của con người. Ý nghĩa của ngôn ngữ không hạn chế trong nội bộ hệ thống ngôn ngữ mà nó có nguồn gốc sâu xa từ kinh nghiệm được hình thành trong quá trình con người và thế giới tương tác với nhau. Bởi thế, nhờ ngôn ngữ học người ta hiểu rõ hơn, nắm bắt rõ hơn về quá trình ẩn dụ, nhờ đó, hé mở cánh cửa nhằm hiểu sâu sắc hơn các tầng bậc ngôn ngữ cũng như chính bản thân mình, đặc biệt là ngôn ngữ học tri nhận.

### 3. SO SÁNH ẨN DỤ DÙNG TỪ NGỮ CHỈ CÁC BỘ PHẬN CƠ THỂ VÀ MỘT SỐ THÀNH NGỮ TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

So sánh sự khác biệt giữa ẩn dụ trong ngữ pháp truyền thống được xây dựng từ thời Aristote (384-322 BC) với ẩn dụ trong ngôn ngữ học tri nhận sẽ thấy, lý thuyết ẩn dụ của ngôn ngữ học tri nhận cho rằng, ẩn dụ là đặc trưng quan trọng nhất của tư duy con người. Tuyệt đại đa số các khái niệm cơ bản của con người như thời gian, sự kiện, quan hệ nhân quả, tâm trí, bản ngã, đạo đức,... đều được thể hiện bằng ẩn dụ, hay còn được gọi là ẩn dụ khái niệm. So sánh:

Ngữ pháp truyền thống	Ngôn ngữ học tri nhận
(1) Ẩn dụ thuộc vấn đề biểu đạt ngôn ngữ chứ không thuộc vấn đề tư duy	(1) Ẩn dụ khoa học không phải là một loại cấu trúc ngôn ngữ mà là một loại cấu trúc khái niệm
(2) Ẩn dụ là một loại hình thức sử dụng ngôn ngữ không chính tắc	(2) Ẩn dụ là một loại biểu đạt ngôn ngữ chính tắc
(3) Ẩn dụ biểu đạt sự tương đương	(3) Ẩn dụ không thể hiện sự tương đương, mà là sự quy chiếu liên vùng, tức là quy chiếu vùng nguồn (source)

	domain) lên vùng đích (target domain) từ đó lý giải vùng đích
(4) Ẩn dụ không có giá trị thực, vì theo lý luận ngữ nghĩa truyền thông, ý nghĩa thể hiện ở con chữ (literal), còn ẩn dụ thì không	(4) Ý nghĩa không chỉ được thể hiện qua các con chữ, vì thế ẩn dụ vẫn có thể có được giá trị thực

Trong đó các ẩn dụ liên quan đến các bộ phận cơ thể con người và phân loại căn cứ vào tính chất của sự giống nhau giữa bộ phận cơ thể người và sự vật thì các ẩn dụ giống nhau về hình thức, về vị trí, chức năng, về một đặc điểm, một thuộc tính, tính chất nào đó được sử dụng tương đối nhiều. Ví dụ như bảng sau:

<b>Đầu</b>	- Đầu tử, đầu máy bay, đầu giường, đầu súng, đầu năm,... - Đầu làng, đầu sóng, đầu hàng, đầu trang, đầu bản,... - Đầu dây, đầu câu, đầu đũa,... - Tập đầu, trang đầu, hàng ghé đầu, lần đầu,... - Đầu bò, đầu trâu, đầu lợn, cứng đầu, to đầu, đầu óc,...
<b>Mặt</b>	- Mặt bàn, mặt ghế, mặt đất, mặt vải, mặt nước, mặt sông,... - Mặt tiền, mặt trước, mặt sau, mặt trong, mặt ngoài,... - Một mặt, mặt nội dung, mặt hình thức, mặt tiêu cực,... - Ngượng mặt, rát mặt, lên mặt,...
<b>Mắt</b>	- Mắt bão, mắt tre, mắt khoai tây, mắt khóm, mắt dứa, mắt na,... - Mắt lưới, mắt cáo, mắt võng, thừa mắt,...
<b>Mũi</b>	- Mũi thuyền, mũi tên, mũi kéo, mũi dao, mũi dùi, mũi giày, mũi súng,... - Mũi chỉ, mũi kim,... - Mũi Cà mau, mũi đất,... - Mũi tiến công, mũi quân,...
<b>Miệng</b>	- Miệng hang, miệng hố, miệng hầm, miệng bình, miệng chén, miệng giếng, miệng túi, miệng ly, miệng tách,...
<b>Má</b>	- Má súng, má phanh,...
<b>Răng</b>	- Răng lược, răng bừa, răng cưa,...
<b>Tai</b>	- Tai âm, tai cối xay, tai tai chén, tai bát,... - Tai mắt, tai to mặt lớn,...
<b>Mép</b>	- Mép vải, mép bàn, mép giường, mép ghế,...
<b>Cổ</b>	- Cổ chai, cổ chày, cổ lọ, cổ đất,... - Cứng cổ, cuội cổ,...
<b>Vai</b>	- Vai lọ, vai kiệu, vai cày,... - Vai chính, vai phụ,... - Vai vế, vai trên, vai dưới, vai chị, vai ông,...
<b>Tay</b>	- Tay nải, tay bánh, tay cầm, tay chèo, tay đòn, tay lái, tay quay,...

Trong tiếng Anh cũng có những trường hợp như thế này (trích bảng thu thập của Wilkinson, 1993) (dẫn theo Ungerer & Schmid, 1996. tr 117):

<b>Head</b> (đầu)	Head of Department ( <i>đứng đầu cục, sở</i> ), head of a page ( <i>đầu trang</i> ), head of a bed ( <i>đầu giường</i> ),...
<b>Face</b> (mặt)	Face of a mountain ( <i>suối núi</i> ), face of watch ( <i>mặt đồng hồ</i> ), face of a building ( <i>mặt tiền nhà</i> ),...
<b>Eye</b> (mắt)	Eye of potato ( <i>mắt khoai tây</i> ), eye of a needle ( <i>lỗ kim</i> ), eye of hurricane ( <i>mắt bão</i> ),...
<b>Mouth</b> (miệng)	Mouth of a cup ( <i>miệng tách</i> ), mouth of a tunnel ( <i>miệng hầm</i> ), mouth of a cave ( <i>miệng hang</i> ), mouth of a river ( <i>cửa sông</i> ),...
<b>Lips</b> (môi)	Lips of a cup ( <i>miệng tách</i> ), lips of a jup ( <i>mệng bình</i> ), lips of a crater ( <i>miệng núi lửa</i> ),...
<b>Nose</b> (mũi)	Nose of aircraft ( <i>mũi máy bay</i> ), nose of a gun ( <i>mũi súng</i> ),...
<b>Neck</b> (cổ)	Neck of land ( <i>eo đất</i> ), bole-neck ( <i>cổ chai</i> ),...
<b>Shoulder</b> (vai)	Shoulder of a mountain ( <i>lưng núi</i> ), shoulder of a road ( <i>lề đường</i> ),...
<b>Arm</b>	Arm of a chair ( <i>tay ghế</i> ), arm of a tree ( <i>cành cây</i> ), arm of a record player ( <i>cần máy quay</i> )

(cánh tay)	<i>đũa</i> ),...
<b>Hands</b> (tay)	Hands of a watch ( <i>kim đồng hồ</i> ), hands of an altimeter ( <i>kim đồng hồ đo độ cao</i> ), hands of spectometer ( <i>kim đồng hồ máy đo quang phổ</i> ),...

Qua bảng trên, có thể so sánh sự giống nhau và khác nhau trong cách tri nhận của người Anh và người Việt Nam về những từ ngữ chỉ các bộ phận cơ thể người.

Cơ chế tư duy gắn bó chặt chẽ với truyền thống của người bản ngữ. Vậy nói đến ẩn dụ, không thể không nói đến mối quan hệ giữa đặc trưng văn hoá và ngôn ngữ. Cụ thể nhất là trong thành ngữ mang tính ẩn dụ:

Nội dung ẩn dụ	Tiếng Việt	Tiếng Anh
Thông minh	Sáng dạ	Good head (cái đầu tốt)
Ghen	Hoạn Thù	Othello (trong kịch Othello)
Chết	Ăn đất	Kick the bucket (đá cái xô)
Họ hàng	Ruột thịt	Flesh and Blood (thịt và máu)
Giúp đỡ	Giúp một tay	Give a hand (Đưa một tay)
Tức giận	Sôi máu/gan	Make my blood boil (làm máu sôi lên)
Nhanh chóng	Trong chớp mắt	In the blink of an eye
Tử tế	Tốt bụng	Warm-hearted (có trái tim ấm)
Nhiều chuyện/đa sự	Lắm mồm	Have a big mounth ( có mồm to)
Dùng mưu cao sâu hơn để trị lại những mưu chước quý quyết của kẻ khác	Vô quýt dày có móng tay nhọn	Kim cương cắt kim cương (diamond cuts diamond)
Việc làm vô ích chẳng mấy may tác động đến tâm tư tình cảm của người tiếp thu	Đàn gảy tai trâu	Vãi ngọc trước bầy lợn (cast pearls before swine)

Trâu đương nhiên không phân biệt âm nhạc là gì, con lợn không thể biết giá trị của ngọc, chính tính chất vô tri vô giác của loài vật được thay thế cho việc làm vô ích. Tính khí ghen tuông của Hoạn Thù được mọi người công nhận, đó là tính ghen phổ biến của phụ nữ. Từ khái niệm trừu tượng của nhân vật trong văn hóa được ẩn dụ hóa thành tính ghen phổ biến của phụ nữ (trong đời thường).

#### 4. KẾT LUẬN

Nhìn chung, quan điểm của các nhà ngôn ngữ đều thống nhất những điểm sau:

- Ẩn dụ là từ thay thế cho sự vật, hiện tượng trong ngôn ngữ bằng một loạt các sự vật, hiện tượng khác phổ biến trong xã hội, văn hóa, tâm lý, ngôn ngữ mà trong giao tiếp này không có dùng từ so sánh để ám chỉ đến sự vật, hiện tượng được nói đến.
- Điều kiện cần của ẩn dụ là người nói, người nghe, người viết và người đọc đều có chung một kiến thức nền về ẩn dụ, nghĩa là phải hiểu hàm nghĩa có trong từ ẩn dụ đó.
- Mỗi dân tộc đều có sự tri nhận riêng về ngôn ngữ và văn hóa bản xứ. Ẩn dụ thuộc lĩnh vực ngôn ngữ, do đó nó cũng có sắc thái riêng thuộc văn hóa - ngôn ngữ bản xứ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Lê Thị Diên Anh (2009), *Xây dựng từ điển ẩn dụ tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, TP Hồ Chí Minh.
2. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng-ngữ nghĩa tiếng Việt*, Giáo dục, Hà Nội
3. Nguyễn Thiện Giáp (1978), *Từ vựng tiếng Việt*, Đại học tổng hợp Hà Nội.
4. Đinh Trọng Lạc (2001), *99 Phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, Giáo dục, Hà Nội.
5. Trịnh Mạnh, *Tiếng Việt lí thú*, Tập một, Giáo dục, Hà Nội.
6. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Nguyễn Đức Tôn (1989), *Ngữ nghĩa các từ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt và tiếng Nga*, Ngôn Ngữ, Số 3.
8. Nguyễn Đức Tôn (2007), *Bản chất của ẩn dụ*, Ngôn Ngữ, Số 10.
9. Nguyễn Như Ý (chủ biên), Hoàng Văn Hành, Lê Xuân Thai, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (1998), *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, Giáo dục, Hà Nội.

### Tiếng Anh

10. Embler, W.B. (1966), *Metaphor and Meaning*, Evere / Edwards, Florida.
11. Halliday, M.A.K (1976), *An Introduction to Functional Grammar*, Edward Arnold, London.
12. Ungerer. F & Schmid. H-J (1996), *An introduction to Cognitive Linguistics*, Longman, London & New York.
13. Wilkinson (1992), *Thesaurus of Traditional English Metaphors*, Routledge, London, New York.

### Tiếng Pháp

14. Dubois. J et Ali (1984), *Dictionnaire de linguistique*, Larousse.
15. Robrieux.J.J (2000), *Rhétorique et argumentation*, Nathan, Paris.